

Bản án số: 11/2022/DS-PT

Ngày: 17 - 01 - 2022

*V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất, tranh chấp di sản thừa kế, đòi
tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn.

Ông Trần Bá Kha.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Trương Thanh T2ều - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp di sản thừa kế, đòi tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 167/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông T1, sinh năm 1955; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.2. Bà H1, sinh năm 1950; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã TS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.3. Ông H2, sinh năm 1951; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.4. Bà P, sinh năm 1964; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.5. Bà L1, sinh năm 1962; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.6. Bà L2, sinh năm 1970; Vắng mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

1.7. Ông H3, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông H2, bà P, bà L1, bà L2, ông H3: Ông T1, sinh năm 1955; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Đ, sinh năm 1977; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh T2, sinh năm 1982; Vắng mặt.

3.2. Chị L3, sinh năm 1992; Vắng mặt.

3.3. Anh D1, sinh năm 1984; Vắng mặt.

3.4. Chị C, sinh năm 1993; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T2, chị L3, anh D1, chị C: Ông T1, sinh năm 1955; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

3.5. Cháu U, sinh ngày 29/01/2005; Có mặt.

3.6. Cháu N, sinh ngày 02/01/2007; Vắng mặt.

3.7. Cháu T3, sinh ngày 20/6/2011; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật của cháu U, N, T3: Bà Đ, sinh năm 1977; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (mẹ ruột của các cháu).

3.8. Ủy ban nhân dân huyện HĐ;

Địa chỉ: thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T5 – Chủ tịch UBND huyện HĐ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông K – Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện HĐ. Vắng mặt.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2021).

3.9. Anh D2, sinh năm 1987; Có mặt.

Địa chỉ: Xã NS, huyện HD, tỉnh Kiên Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa các đồng nguyên đơn ông, bà T1, H1, P, L1, L2 do ông T1 đại diện trình bày:**

Ba mẹ ông là ông T4 (chết ngày 25/8/2007 âm lịch), bà S (chết ngày 24/6/1993 âm lịch) có 08 người con chung bao gồm: H1, H2, T1, L1, D3 (chết năm 2011), H3, L2, V (chết ngày 04/9/2013 âm lịch). Ba, mẹ ruột của ông T4, bà S đã chết; ông T4, bà S không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng. Ông D3 có vợ tên là P và 04 người con là T2, D1, L3, C; ông D3 không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng. Ông V có vợ tên Đ và 03 người con là U, N, T3; Ông V không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng. Cha, mẹ ông chết không để lại di chúc, ông D3 và Ông V chết cũng không để lại di chúc.

Cha ông là ông T4 khi chết có để lại diện tích đất 9.223m², trong đó đất tràm 7.933m² và đất vườn tạp 1.290m². Theo danh sách thống kê những hộ sử dụng đất của xã NS đã lập từ lâu thì diện tích đất của cha ông ở số thứ tự 103 bằng 7.933m² đất tràm và số thứ tự 103A bằng 1.290m² đất vườn tạp.

Cha mẹ ông và 8 anh chị em ông ở trên miếng đất này từ trước năm 1975. Sau đó, anh em ông khôn lớn, lập gia đình rồi ra ở riêng. Đến năm 1988, chỉ còn lại 03 người em đó là L2, H3 và V còn ở chung với cha mẹ trên thửa đất này. Phía sau hậu đất là ấp chiến lược, sau giải phóng để hoang hóa, nên cha mẹ ông và các con còn ở chung và khai phá thêm được 3,5 công để làm ruộng, nhưng không có hiệu quả nên chuyển sang trồng tràm (việc khai phá đất này do ông H3 làm là chính).

Mẹ ông già yếu, bị bệnh qua đời trước, cha ông cũng già yếu nên giao lại phần đất cho con làm. Vào năm 1995, ông H4 cùng vợ là bà H1 đã bỏ vốn ra làm bờ bao trồng rau, để bắt cá thiên nhiên, cùng lúc đó Ông V cũng múc 01 cái ao cá riêng.

Đất phía sau bờ bao khoảng 3,5 công do ông H3 trồng tràm phía trên và một phần thì Ông V trồng tràm phía dưới nhưng chủ đất vẫn là của ông T4. Chính vì vậy, khi Nhà nước có chủ trương cho dân kê khai đất để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cha ông đã kê khai, nên có tên trong sơ đồ 14, trong danh sách số thứ tự 103 và 103A. Như vậy có đủ bằng chứng, chứng minh đất này là của cha ông, đã được địa phương công nhận vẽ vào sơ đồ, công nhận ghi vào trong danh sách.

Các anh, em ông vẫn sử dụng diện tích đất nói trên ổn định, liên tục và trên đất có xây dựng lăng mộ của gia đình. Đến khoảng năm 2014 khi các anh em ông tập trung xây dựng lăng mộ trên diện tích đất này thì xảy ra tranh chấp. Bà Đ là vợ của Ông V cho rằng diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của Ông V do Ông V đã được Ủy ban nhân dân huyện HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 9.222m² vào năm 2002.

Ngày 10/02/2015 các anh em ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên V diện tích bằng 9.222m² và giao cho

tập thể các con ông T4 có quyền quyết định sử dụng làm lăng mộ khang trang cho dòng họ, còn lại cải tạo đất hoang hóa, sử dụng làm đất hương hỏa để có hoa lợi cúng giỗ ông bà, cha mẹ hàng năm...

Ngày 10/02/2018 các anh em ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên V diện tích bằng 9.222m²; chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất nêu trên cho 08 người con của ông T4 và bà S bao gồm: H1, H2, T1, P (vợ D3), L1, L2, H3. Riêng phần của bà Đ các ông sẽ chia theo giá trị. 07 anh, em ông thống nhất để toàn bộ diện tích đất được hưởng thừa kế của mình cho ông H2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H2 sử dụng, canh tác, lấy hoa lợi để lo cúng giỗ cha mẹ hàng năm.

Ngày 20/8/2020 ông gửi đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 do Ủy ban nhân dân huyện HD cấp ngày 26/9/2002 cho hộ ông (bà) V. Yêu cầu Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện HD thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của anh em ông.

Tại Biên bản làm việc ngày 29/10/2020 và tại phiên tòa ông xác định những vấn đề khởi kiện anh em ông yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 do Ủy ban nhân dân huyện HD cấp ngày 26/9/2002 cho hộ ông (bà) V ngày 26/9/2002.

2. Công nhận diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 là 9.222m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c cùng nằm trong tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã NS, huyện HD, tỉnh Kiên Giang có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 8.573,7m² (*Tờ trích đo địa chính số TĐ 70-2021 ngày 17/5/2021*) là di sản thừa kế do cha ông là ông T4 và mẹ là S để lại.

3. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế 8.195,8m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã NS, huyện HD, tỉnh Kiên Giang cho 08 người thừa kế. Ông yêu cầu chia thừa kế cho các anh, em ông bằng hiện vật, riêng phần thừa kế của Ông V thì Bà Đ và các con của Bà Đ - Ông V được hưởng anh, em ông sẽ trả bằng giá trị. Đối với diện tích phần lăng mộ là 377,9m² trong tổng diện tích 8.573,7m² anh em ông thống nhất để lại để thờ cúng ông, bà, cha, mẹ không chia thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Đ: Ông đại diện cho các anh, chị em đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 13.971,6m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã MT, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Ông không đồng ý yêu cầu kiện đòi tiền thuê đất năm 2015 là 27.000.000 đồng của Bà Đ. Ông xác định giá thuê đất anh, em ông cho thuê vào năm 2015 là 2.000.000 đồng/01 công, ông H2 là người thuê đất nhưng tiền thuê đất để tu sửa, xây dựng lại lăng mộ chứ không anh, em nào được sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án ông yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 83, ông sẽ chia lại cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị; đối với thửa đất có lăng mộ

giao cho ông H2 quản lý, sử dụng và ông H2 sẽ trả giá trị cho các đồng thừa kế. Tại phiên tòa, ông thống nhất giao cả hai thửa đất yêu cầu chia thừa kế cho ông H2 quản lý, sử dụng và ông H2 sẽ trả lại cho các đồng thừa kế khác bằng giá trị.

*** Nguyên đơn là ông H3 trình bày:** Nguồn gốc đất do cha mẹ ông và anh em ông cùng khai phá, Bà Đ trình bày do bà và Ông V khai phá từ khoảng năm 2000 là không đúng. Anh em ông là người có công cùng cha mẹ khai phá nhưng đất của cha mẹ ông nên do cha ông kê khai đăng ký và có tên trong sổ địa chính. Ông đồng ý được nhận thừa kế bằng giá trị.

*** Nguyên đơn là ông H2 trình bày:**

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Thuận, ông sẽ là người trực tiếp quản lý 02 thửa đất yêu cầu chia thừa kế, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia lại cho các người thừa kế khác phần tài sản được hưởng bằng giá trị. Đối với yêu cầu trả tiền thuê đất năm 2015 là 27.000.000 đồng của Bà Đ thì ông không đồng ý, vì tiền thuê đất hàng năm anh, em ông đã sử dụng để tu sửa lăng mộ, giữa các anh chị em ông không có thỏa thuận việc được sử dụng đất xoay vòng như Bà Đ trình bày. Thời điểm năm 2015 ông thuê đất với giá 2.000.000 đồng/ 01 công tầm 3m chứ không phải giá 2.500.000 đồng/ 01 công tầm 3m như Bà Đ trình bày.

Trong tổng diện tích đất 8.195,8m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 có một phần diện tích nền nhà ngang 18m vào năm 1972 ông mua của ông Ngô Văn Toàn (đã chết), đến năm 1976 ông chuyển qua nơi khác sinh sống nên đã để lại cho ba ông là ông T4 canh tác, sử dụng. Nay ông không tranh chấp đối với phần đất nền nhà này, ông xác định toàn bộ diện tích đất 8.195,8m² nói trên là di sản thừa kế do cha ông, mẹ ông để lại.

Thửa đất số 83 hiện nay do con ông là D2 đang trực tiếp canh tác, sử dụng, ông là người đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không cầm cố, thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào khác.

*** Tại đơn phản tố ngày 07/10/2016, đơn phản tố bổ sung ngày 30/01/2019, đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung ngày 04/9/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Đ trình bày:**

Bà không đồng ý yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 9.222m² (diện tích thực tế còn lại 8.573,7m²) thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Bởi lẽ, vào năm 2001, cha chồng bà là ông T4 cho chồng bà là V (con trai út) 01 diện tích đất (đất hoang), chồng bà đã khai phá, cải tạo đất, cày ủi, trang trải để đất bằng phẳng, đắp bờ xung quanh ruộng. Vợ chồng bà đã mua tràm nhỏ và thuê mướn người trồng và đào địa nuôi cá, đắp bờ trồng tràm, bạch đàn, trong ruộng trồng tràm do vợ chồng bà trồng. Đến năm 2012, bà mướn người thổi sinh lập lại địa nuôi cá để đất bằng phẳng. Đầu năm 2013, bà có mua khoảng 50 gốc dừa trồng trên phần đất này nhưng do nắng nóng nên dừa đã chết hết. Khi Nhà nước thu tiền làm lộ, đổ đal bà là người đóng tiền toàn bộ diện tích đất này. Trong khoảng thời gian này (2001 – 2013) khi chồng bà còn sống, ông Thuận và ông H2 không đứng ra tranh chấp mà đến khi chồng bà chết mới

đứng ra tranh chấp. Chồng bà đã được Ủy ban nhân dân huyện HĐ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, vợ chồng bà là người trực tiếp quản lý sử dụng từ năm 2001. Năm 2007, cha chồng bà là ông T4 chết có để lại thửa đất ruộng (thửa số 83) và một số vàng nhưng không để lại di chúc cho ai, các anh em họp lại lấy số vàng làm lăng mộ cho ông, bà cha mẹ, đất ruộng thì anh em làm xoay vòng mỗi người một năm theo thứ tự từ lớn tới bé. Năm 2015 là đến lượt gia đình bà làm nhưng bà chưa được làm, ông H2 trực tiếp làm đất hay cho ai mượn bà không biết, tuy nhiên bà yêu cầu ông H2 phải có trách nhiệm trả số tiền thuê mượn đất cho bà.

Ông V chết ngày 08/10/2013, từ khi Ông V chết, mẹ con bà vẫn quản lý phần đất 8.573,7m², không ai tranh chấp. Đến năm 2014 ông Thuận vào tranh chấp và tự ý xây dựng thêm phần lăng mộ mới để chiếm lại đất của bà. Phần lăng mộ cũ và đường đi vào lăng mộ theo đo đạc thực tế ngày 04/6/2020 bà đồng ý để lại cho ông, bà cha mẹ. Bà yêu cầu ông Thuận phải di dời phần lăng mộ mới mà ông tự ý xây dựng trên đất của bà thì trả lại đất cho bà. Ngoài ra, khi còn sống ông T4 có cho vợ chồng bà 01 nền nhà diện tích ngang 11,2m x dài 20m.

Tại đơn phản tố ngày 07/10/2016 bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc các anh, chị em bên chồng chia diện tích đất tọa lạc tại xã MT, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang do ông T4 để lại cho 03 đứa con của bà.

Tại đơn phản tố bổ sung ngày 30/01/2019 bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các anh chị bên chồng bà chia phần diện tích đất 15.223m² cho 3 đứa con của bà, chia thừa kế theo pháp luật. Đối với phần đất ruộng làm xoay vòng, năm 2015 đến lượt Ông V được làm nhưng đến nay bà vẫn chưa được làm. Bà yêu cầu ai làm hoặc cho thuê mượn thì phải trả lại tiền cho 3 đứa con của bà tiền thuê mượn đất với giá 2.500.000 đồng/ 1 công.

Tại đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung ngày 04/9/2020 và tại phiên tòa bà yêu cầu:

1. Chia thừa kế diện tích đất 13.971,6m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 2 tọa lạc tại xã MT, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang theo pháp luật. Bà và các con bà là U, N, T3 được hưởng một phần của chồng bà là ông V. Bà yêu cầu được chia thừa kế bằng giá trị.

2. Công nhận diện tích đất theo đo đạc thực tế 8.573,7m² (*Tờ trích đo địa chính số TĐ 70 – 2021 ngày 17/5/2021*) thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện HĐ cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 ngày 26/9/2002 cho hộ ông (bà) V thuộc quyền sử dụng của bà. Bà đồng ý để lại lăng mộ cũ và đường đi vào lăng mộ có diện tích đo đạc thực tế 377,9m² để thờ cúng ông, bà cha mẹ, bà không tranh chấp; phần còn lại 8.195,8m² là đất thuộc quyền sử dụng của bà.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất 8.195.8m² thì bà không yêu cầu được hưởng công sức tôn tạo, bảo quản di sản.

3. Ông H2 phải trả cho bà tiền thuê đất năm 2015 do anh em đã thỏa thuận canh tác đất xoay vòng mỗi người canh tác một năm, đến năm 2015 là thời gian gia đình bà được canh tác phần đất 13.971,6m². Giá thuê đất 01 công tằm 3m là 2.500.000 đồng/năm, số tiền thuê tổng diện tích đất 13.971,6m² trong một năm là 27.000.000 đồng.

Bà đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế sau khi đã trừ phần diện tích đất lãng mộ là 8.195.8m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ông V đứng tên hiện do bà đang quản lý, không cầm cố, thế chấp cho cá nhân, tổ chức nào khác. Bà và Ông V kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã NS vào ngày 18/7/2000. Bà và Ông V có 03 người con chung là U sinh ngày 29/01/2005, N sinh ngày 02/01/2007 và T3 sinh ngày 20/6/2011. Cha, mẹ ruột của Ông V đã chết; Ông V không có cha, mẹ nuôi, con nuôi và con riêng. Ông V chết không để lại di chúc.

Bà không đồng ý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn, bà yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện HĐ phải cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc cấp giấy cho Ông V là không đúng với quy định của pháp luật.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư V1 trình bày:**

Tại phiên tòa, cũng như quá trình giải quyết vụ án ông H2 xác định trước đây ông có mua 01 nền nhà, sau đó để lại cho cha ông là ông T4 sử dụng là phù hợp với lời khai của Bà Đ về việc ông T4 có 01 nền nhà ngang 11,2m x dài 20m, khi còn sống đã cho vợ chồng bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ Án L2 số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 công nhận nền nhà ngang 11,2m x dài 20m theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 70 – 20201 ngày 17/5/2021 thuộc quyền sử dụng của Bà Đ.

Đối với phần đất phía sau có nguồn gốc do gia đình ông T4 khai phá từ lâu, nhưng vợ chồng Bà Đ – Ông V canh tác từ năm 2002 đến năm 2013, sau khi Ông V mất Bà Đ cũng tiếp tục canh tác sử dụng, anh chị em Ông V cũng biết việc Ông V được cấp giấy nhưng không có ý kiến, đến năm 2014 mới phát sinh tranh chấp. Do đó, đề nghị HĐXX xem xét nếu có chia thừa kế theo pháp luật chú ý đến công sức đóng góp của Bà Đ và xem xét cho Bà Đ được nhận hiện vật và trả giá trị cho các người thừa kế khác.

Đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa các đương sự, chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất trồng lúa tọa lạc tại xã MT làm 08 phần, Bà Đ và các con sẽ nhận thừa kế bằng giá trị.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện HĐ trình bày:**

Diện tích đất 9.222m² ông T1 tranh chấp với bà Đ do ông T4 (cha ruột ông Thuận, cha chồng Bà Đ) khai mở trước năm 1975. Sau khi khai mở ông T4 sử dụng một phần đất cặp kênh Tri Tôn NS để cất nhà sinh sống, phần đất còn lại ông sử dụng trồng tràm.

Đến năm 1992, thực hiện Chỉ thị số 14 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đo đạc đất để giải thửa lên sơ đồ địa chính, đất ông T4 được đo đạc thể hiện tại thửa 103, tờ bản đồ 01, diện tích 9.222m². Ông T4 có 8 người con đều lập gia đình và ra ở riêng. Năm 2002, ông V (con ông T4, chồng Bà Đ) liên hệ đến Ủy ban nhân dân xã NS để kê khai lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 9.222m², do sai sót nên cán bộ chuyên môn không tiến hành thẩm tra, xác minh về nguồn gốc đất mà tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông V.

Đến ngày 26/9/2002, Ông V được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 103a, 103b, 103c, tờ bản đồ 01, diện tích 9.222m², trong đó đất ở tại nông thôn 400m, đất vườn tạp 600m, đất chuyên trồng lúa 8.222m².

Đến năm 2007, ông T4 chết các con ông T4 sử dụng khu đất trên làm nơi chôn cất ông T4. Năm 2013 Ông V chết, Bà Đ lập thủ tục xin nhận thừa kế phần đất 9.222m², sự việc trên ông Thuận không thống nhất cho rằng khu đất trên là đất thờ cúng hương hỏa, việc Ông V tự ý kê khai lập thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình không biết do đó ông Thuận làm đơn tranh chấp gửi Ủy ban nhân dân xã NS yêu cầu giải quyết. Qua thẩm tra xác minh, đối chiếu với các tài liệu liên quan cho thấy Ủy ban nhân dân xã NS lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V tại thửa đất số 103a, 103b, 103c, tờ bản đồ 01, diện tích 9.222m² là chưa phù hợp với Điều 2 của Luật Đất đai năm 2003, chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Việc xác định ai là đối tượng sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên sẽ được xác định chính xác khi người sử dụng đất đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm, thẩm tra, xác minh nguồn gốc (quá trình sử dụng đất) đồng thời xác nhận vào đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu đủ điều kiện).

Việc yêu cầu khởi kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V498389 đã cấp cho hộ ông V, đề nghị Tòa án nhân dân huyện HĐ giải quyết theo quy định của pháp luật.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y811052 ngày 16/6/2004 do UBND huyện HĐ cấp cho hộ ông T4 đứng tên đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã MT, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Qua sao lục không có thông tin lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HĐ nên không đủ thông tin để trả lời theo nội dung yêu cầu của Tòa án nhân dân huyện HĐ.

Giấy chứng nhận QSDĐ số Y811052 đã cấp cho hộ ông T4 ngày 16/6/2004, tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, thời hạn sử dụng đến tháng 02/2017 và giấy chứng nhận QSDĐ số V498389 đã cấp cho hộ ông V ngày 26/9/2002 tại thửa đất số 103c, tờ bản đồ số 01, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2014. Các trường hợp trên được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước khi Luật đất đai 2013 có hiệu lực, khi hết

thời hạn sử dụng nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 126 của Luật Đất đai 2013.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D2 trình bày:***

Phần đất hiện nay anh đang canh tác có diện tích khoảng 10 công tầm 3m (T3h cả bờ mương) tọa lạc tại xã MT, huyện HD, tỉnh Kiên Giang có nguồn gốc do ông nội anh là ông T4 để lại. Khi ông T4 còn sống thì cha anh là ông Bùi Quang Hòa đứng ra canh tác đất, hiện nay cha anh và các chú cho anh thuê. Anh bắt đầu thuê từ vụ hè thu năm 2020, giá thuê đất năm 2020 là 2.500.000 đồng/01 công tầm lớn, không thỏa thuận thời hạn thuê, tiền thuê được trả hàng năm. Việc thuê đất không có lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, tiền thuê đất được cha anh và các chú sử dụng để thờ cúng ông, bà và sửa lăng mộ. Anh không có ý kiến gì liên quan đến tranh chấp giữa cha, cô, chú anh và Bà Đ. Anh cũng không có yêu cầu độc lập và tranh chấp đối với hợp đồng thuê đất. Sau này, Tòa án giải quyết thế nào thì anh cam kết sẽ chấp hành theo quyết định của Tòa án.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HD, tỉnh Kiên Giang quyết định:***

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là các ông, bà T1, H1, H2, P, L1, L2, H3 đối với bị đơn là bà Đ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện HD tỉnh Kiên Giang.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 do Ủy ban nhân dân huyện HD, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/9/2002 cho hộ ông (bà) V.

Công nhận diện tích đất 8.573,7m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c cùng nằm trong tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã NS, huyện HD, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số 70-2021 ngày 17/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HD là di sản thừa kế do ông T4 và bà S để lại.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho ông H2 được quản lý diện tích đất làm lăng mộ thờ cúng ông, bà là 377,9m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01. Đất có vị trí 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 theo Tờ trích đo địa chính số 70-2021 ngày 17/5/2021.

Bà Đ được hưởng công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là diện tích đất 622,8m² (đất chuyên trồng lúa 550,16m²; đất ở tại nông thôn 29,06m²; đất vườn tạp 43,58m²; đất thuộc hành lang an toàn giao thông (ATGT) đường bộ 14,29m²) trị giá 23.707.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất còn lại 7.573m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c. Cụ thể:

Các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m²; đất ở tại nông thôn 44,164m²; đất vườn tạp 66,246m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m²; đất ở tại nông thôn 44,164m²; đất vườn tạp 66,246m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m²; đất ở tại nông thôn 44,164m²; đất vườn tạp 66,246m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Đ được hưởng công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế và hưởng thừa kế cùng các con tổng diện tích đất bằng hiện vật là 1.569,425m² (đất chuyên trồng lúa 1.386,375m²; đất ở tại nông thôn 73,224m²; đất vườn tạp 109.826m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 36m²), trị giá 59.740.000 đồng (Năm mươi chín triệu bảy trăm bốn chục nghìn đồng). Đất có vị trí: Phía giáp đường Đal kênh Tri Tôn có chiều dài 8m; phía giáp đất ông K2 có chiều dài 66,44m và 127m; phía mặt hậu giáp đất ông K2 có chiều dài 8m; phía giáp phần đất còn lại của thửa 103a, 103b, 103c có chiều dài 126,76m và 66,26m. (Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

Giao cho ông H2 quản lý, sử dụng toàn diện tích đất được chia thừa kế còn lại là 6.626.375m² (đất chuyên trồng lúa 5.853,505m²; đất ở tại nông thôn 309,148m²; đất vườn tạp 463,772m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 127,2m²). Ông H2 có nghĩa vụ thanh toán cho các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 36.033.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng) và thanh toán cho bà P cùng các con là các anh, chị Tri, Luyên, Doanh, Chung một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 36.033.000 đồng (Ba mươi sáu triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Buộc các ông H2, Thuận, H3 phải tháo dỡ phần tường thành, công trình kiến trúc đã xây dựng trên phần đất Bà Đ được chia.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bà Đ đối với các nguyên đơn là các ông, bà Thuận, Hòa, Hiền, Lành, Phụng, L2, H3.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 13.971,6m² thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã MT, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Đất có vị trí 1, 2, 3, 4 theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 22-2018 ngày 04/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HD. Cụ thể:

Các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng).

Bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng).

Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng được hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng).

Giao cho ông H2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 13.971,6m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02. Ông H2 có trách nhiệm thanh toán cho các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng); thanh toán cho bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng); thanh toán cho Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng (Năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn tám trăm năm chục đồng).

Không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.195,8m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 của Bà Đ.

Không chấp nhận yêu cầu buộc ông H2 thanh toán số tiền thuê đất năm 2015 là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) của Bà Đ.

Ông H2, Bà Đ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

*** Ngày 08/6/2021, bị đơn bà Đ kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của TAND huyện HĐ.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn bà Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.
- Nguyên đơn ông T1, ông H2 và ông H3 yêu cầu không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đ.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị U yêu cầu chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Đ.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D2 không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đ. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự và phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Các đương sự thống nhất sử dụng kết quả xem xét thẩm định tại chỗ theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ; Tờ trích đo địa chính số TĐ 70 – 2021 ngày 17/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện HĐ; Chứng thư định giá số 506/2020/CT-BDS/MIVC ngày 24/8/2020 và giá trị quyền sử dụng đất trong Chứng thư định giá số 241/2021/CT-BDS-MIVC ngày 15/4/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Miền Tây làm căn cứ giải quyết vụ án.

Về hàng thừa kế:

Các nguyên đơn và Bà Đ cùng xác định cha, mẹ của Ông V là ông T4 (chết ngày 25/8/2007), bà S (chết ngày 24/6/1993 âm lịch) có 08 người con chung là: H1, H2, T1, L1, D3 (chết ngày 26/5/2012), H3, L2, V (chết ngày 08/10/2013). Ba, mẹ ruột của ông T4, bà S đã chết; ông T4, bà S không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng.

Ông D3 có vợ tên là P và 04 người con là T2, D1, L3, C; ông D3 không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng. Ông D3, bà P có đăng ký kết hôn ngày 08/10/2021 tại Ủy ban nhân dân xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Ông V có vợ tên Đ và 03 người con là U, N, T3; Ông V không có cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi, con riêng. Ông V, Bà Đ có đăng ký kết hôn ngày 18/7/2000 tại Ủy ban nhân dân xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 679 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 1995 thì hàng thừa kế thứ nhất của bà S là các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, Du, H3, L2, V.

Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của BLDS năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 là các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, Du, H3, L2, V; hàng thừa kế thứ nhất của ông D3 là bà P và các anh, chị Tri, Luyện, Doanh, Chung; hàng thừa kế thứ nhất của Ông V là Bà Đ và các cháu U, N, T3h.

Về thời hiệu thừa kế:

Các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, T3h từ ngày các ông, bà Thức, Sót, Du, V chết đến nay chưa quá 30 năm nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của BLDS năm 2015 thì thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đ yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] *Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với thửa đất số thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang:* Theo tờ tích đo địa chính số TĐ 70 – 2021 ngày 17/5/2021 tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 8.573,7m² trong đó có phần đất lăng mộ và đường đi vào lăng diện tích 377,9m².

Về nguồn gốc đất, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều xác định đất do ông T4, bà S khai phá, đến năm 2000 Ông V cưới vợ thì Bà Đ, Ông V canh tác từ đó cho đến năm 2014 thì xảy ra tranh chấp. Bà Đ xác định đất do vợ chồng bà canh tác, sử dụng ổn định nên đi kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nên yêu cầu công nhận QSD đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà. Phía nguyên đơn cho rằng, nguồn gốc do ông T4, bà S khai phá và đã được ghi tên theo sổ mục kê địa chính nên việc cấp giấy cho Ông V là trái quy định pháp luật. Tại Công văn số 21/UBND-TNMT ngày 22/01/2016 và Công văn số 457/UBND-TNMT ngày 27/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.222m² thuộc thửa đất số 103a, 103b, 103c, tờ bản đồ số 01 trong tổng diện tích 9.222m² cho ông V đứng tên là chưa phù hợp với Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện HĐ cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông V là không đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 do Ủy ban nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông (bà) V ngày 26/9/2002; không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Đ về việc công nhận quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế 8.573,7m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c, tờ bản đồ số 01 thuộc quyền sử dụng của Bà Đ. Căn cứ quy định tại Điều 637 của BLDS năm 1995, Điều 634 của BLDS năm 2005 thì diện tích đất 8.573,7m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c là di sản thừa kế do ông T4, bà S để lại. Do ông T4, bà S chết không để lại di chúc nên chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn chia thừa kế theo pháp luật thành 08 phần cho những người thừa kế hàng thứ nhất của ông T4, bà S. Do ông D3, Ông V chết sau ông T4, bà S nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông V, ông D3 được hưởng phần thừa kế của các ông; ghi nhận sự tự nguyện thống nhất không tranh chấp diện tích đất lăng mộ 377,9m² nằm chung trong tổng diện tích 8.573,7m² và giao cho ông H2 quản lý để thờ cúng ông, bà. Ông T4, bà S chết không để lại di chúc nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 của BLDS năm 2015 Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 8.195,8m² và xem xét Bà Đ và các con của bà thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế theo Án L2 số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 thì:

“Trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế, có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế (vì cho rằng đã hết thời hiệu khởi kiện về thừa kế), không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức” cho Bà Đ được hưởng công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là diện tích đất 622,8m² (đất chuyên trồng lúa 550,16m²; đất ở tại nông thôn 29,06m²; đất vườn tạp 43,58m²; đất thuộc hành lang an toàn giao thông (ATGT) đường bộ 14,29m²) trị giá 23.707.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất còn lại là 7.573m² cụ thể như sau: Chia cho các ông, bà H1, H2, T1, L1, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m², đất ở tại nông thôn 44,164m², đất vườn tạp 66,246m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng; chia cho bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m², đất ở tại nông thôn 44,164m², đất vườn tạp 66,246m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng; chia cho Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m², đất ở tại nông thôn 44,164m², đất vườn tạp 66,246m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng và diện tích đất Bà Đ được hưởng công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế và hưởng thừa kế cùng các con tổng diện tích đất bằng hiện vật là 1.569,425m² (đất chuyên trồng lúa 1.386,375m², đất ở tại nông thôn 73,224m², đất vườn tạp 109,826m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 36m²) trị giá 59.740.000 đồng, đất có vị trí: Phía giáp đường Đal kênh Tri Tôn có chiều dài 8m, phía giáp đất ông K2 có chiều dài 66,44m và 127m, phía mặt hậu giáp đất ông K2 có chiều 8m, phía giáp phần đất còn lại của thửa 103a, 103b, 103c có chiều dài 126,76m và 66,26m; giao cho ông H2 quản lý, sử dụng toàn diện tích đất được chia thừa kế còn lại là 6.626.375m² (đất chuyên trồng lúa 5.853,505m², đất ở tại nông thôn 309,148m², đất vườn tạp 463,772m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 127,2m²); ông H2 có nghĩa vụ thanh toán cho các ông, bà H1, H2, T1, L1, L2, H3 một phần di sản bằng giá trị là 36.033.000 đồng và thanh toán cho bà P cùng các con là các anh, chị T2, L3, D1, C một phần di sản bằng giá trị là 36.033.000 đồng; buộc các ông H2, Thuận, H3 phải tháo dỡ phần tường thành, công trình kiến trúc đã xây dựng trên phần đất Bà Đ được chia; đối với cây trồng trên đất trị giá 30.195.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số: 241/2021/CT-BĐS/MIVC ngày 15/4/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền Tây các đương sự không tranh chấp nên Tòa án không xem xét là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn đối với diện tích đất 15.223m² thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã MT, huyện HB, tỉnh Kiên Giang: Quá trình giải

quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đều xác định thửa đất số 83 do ông T4, bà S chết để lại.

Cấp sơ thẩm nhận định, hộ ông T4 đã được Ủy ban nhân dân huyện HĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 811052 ngày 16/6/2004 đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích đất 15.223m², diện tích đất đo đạc thực tế theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 22 – 2018 ngày 04/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HĐ là 13.971,6m². Tại Công văn số 58/CAH-QLHC ngày 15/5/2020 của Công an huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xác định tại thời điểm ngày 16/6/2004 hộ khẩu do ông T4 gồm có 06 nhân khẩu là: Ông T4 – 1920, bà L2 - 1970, ông H3 - 1972, anh T6 – 1997, chị N1 – 2000 và anh K3 - 2002. Tại Công văn số 457/UBND-TNMT ngày 27/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện HĐ xác định qua sao lục không có thông tin lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HĐ nên không đủ cơ sở để xác định đất cấp cho hộ gia đình ông T4 hay cá nhân ông T4. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ các đương sự đều thống nhất xác định thửa đất số 83 là di sản thừa kế do ông T4, bà S để lại và thống nhất chia di sản thừa kế theo pháp luật cụ thể: Chia cho các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng; bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C liên được hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng; Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng được hưởng một phần di sản là diện tích đất 1.746,45m² trị giá 57.632.850 đồng; giao cho ông H2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 13.971,6m² thuộc thửa đất số 83, thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã MT, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang; ông H2 có trách nhiệm thanh toán cho những người thừa kế khác giá trị phần di sản được hưởng là 57.632.850 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[3.3] *Xét yêu cầu phản tố đòi tiền thuê đất trong năm 2015 là 27.000.000 đồng của Bà Đ:*

Cấp sơ thẩm nhận định, Bà Đ cho rằng các anh, em có thỏa thuận việc canh tác thửa đất số 83 xoay vòng, đến năm 2015 đến thời gian gia đình bà canh tác nhưng bà không được canh tác đất, nhưng Bà Đ không đưa ra được căn cứ để chứng minh có việc thỏa thuận làm đất xoay vòng giữa bà và các anh, chị, em của Ông V, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của Bà Đ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm còn thiếu sót trong áp dụng về án phí, vụ án này là tranh chấp dân sự giữa các bên đương sự, cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân huyện HĐ phải chịu án phí hành chính sơ thẩm đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các nguyên đơn là không đúng theo quy định, cần rút kinh nghiệm.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận một phần ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Đ.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2021/DS-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 637 và Điều 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 634 và Điều 676 của BLDS năm 2005; Điều 288, Điều 623, Điều 650, Điều 616, Điều 618, Điều 658 và Điều 688 của BLDS năm 2015; Điều 2 Luật Đất đai năm 1993; Án L2 số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016; Pháp L2nh án phí, L2 phí Tòa án, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L2 phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T1, bà H1, ông H2, bà P, bà L1, bà L2 và ông H3 đối với bị đơn là bà Đ.

1.1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 498389 do Ủy ban nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 26/9/2002 cho hộ ông (bà) V.

1.2. Công nhận diện tích đất 8.573,7m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c cùng nằm trong tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã NS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang theo Tờ trích đo địa chính số 70-2021 ngày 17/5/2021 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HĐ là di sản thừa kế do ông T4 và bà S để lại.

1.3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho ông H2 được quản lý diện tích đất làm lăng mộ thờ cúng ông, bà là 377,9m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01. Đất có vị trí 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 theo Tờ trích đo địa chính số 70-2021 ngày 17/5/2021.

1.4. Chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất còn lại 7.573m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c.

1.4.1. Chia giá trị cho các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m², đất ở tại nông thôn 44,164m², đất vườn tạp 66,246m², đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng.

1.4.2. Chia giá trị cho bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C được hưởng một phần di sản là diện tích đất 946,625m² (đất chuyên trồng lúa 836,215m²; đất ở tại nông thôn 44,164m²; đất vườn tạp 66,246m²; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 19,63m²) trị giá 36.033.000 đồng.

1.4.3. Giao cho ông H2 quản lý, sử dụng toàn diện tích đất được chia thừa kế còn lại là $6.626.375\text{m}^2$ (đất chuyên trồng lúa $5.853,505\text{m}^2$; đất ở tại nông thôn $309,148\text{m}^2$; đất vườn tạp $463,772\text{m}^2$; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ $127,2\text{m}^2$).

1.4.4. Buộc ông H2 có nghĩa vụ thanh toán cho các ông, bà H1, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 36.033.000 đồng và thanh toán cho bà P cùng các con là các anh, chị Tri, Luyên, Doanh, Chung một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 36.033.000 đồng.

1.4.5. Chia cho bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng một phần di sản là diện tích đất $946,625\text{m}^2$ (đất chuyên trồng lúa $836,215\text{m}^2$; đất ở tại nông thôn $44,164\text{m}^2$; đất vườn tạp $66,246\text{m}^2$; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ $19,63\text{m}^2$) trị giá 36.033.000 đồng và phần công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế là diện tích đất $622,8\text{m}^2$ (đất chuyên trồng lúa $550,16\text{m}^2$; đất ở tại nông thôn $29,06\text{m}^2$; đất vườn tạp $43,58\text{m}^2$; đất thuộc hành lang an toàn giao thông (ATGT) đường bộ $14,29\text{m}^2$) trị giá 23.707.000 đồng. Tổng cộng diện tích đất là $1.569,425\text{m}^2$ (đất chuyên trồng lúa $1.386,375\text{m}^2$; đất ở tại nông thôn $73,224\text{m}^2$; đất vườn tạp 109.826m^2 ; đất thuộc hành lang ATGT đường bộ 36m^2), trị giá 59.740.000 đồng.

Đất có vị trí: Phía giáp đường Đal kênh Tri Tôn có chiều dài 8m; phía giáp đất ông K2 có chiều dài 66,44m và 127m; phía mặt hậu giáp đất ông K2 có chiều dài 8m; phía giáp phần đất còn lại của thửa 103a, 103b, 103c có chiều dài 126,76m và 66,26m. (Có sơ đồ vị trí đất kèm theo).

1.4.6. Buộc các ông H2, Thuận, H3 phải tháo dỡ phần tường thành, công trình kiến trúc đã xây dựng trên phần đất Bà Đ được chia.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bà Đ đối với các nguyên đơn là các ông, bà Thuận, Hòa, Hiền, Lành, Phụng, L2, H3.

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất $13.971,6\text{m}^2$ thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại xã MT, huyện HD, tỉnh Kiên Giang. Đất có vị trí 1, 2, 3, 4 theo Tờ trích đo đạc địa chính số TĐ 22-2018 ngày 04/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HD.

2.2. Chia bằng giá trị cho các ông, bà H1, Hòa, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người được hưởng một phần di sản là diện tích đất $1.746,45\text{m}^2$ trị giá 57.632.850 đồng.

2.3. Chia bằng giá trị cho bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C hưởng một phần di sản là diện tích đất $1.746,45\text{m}^2$ trị giá 57.632.850 đồng.

2.4. Chia bằng giá trị cho Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật được hưởng được hưởng một phần di sản là diện tích đất $1.746,45\text{m}^2$ trị giá 57.632.850 đồng.

2.5. Giao cho ông H2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $13.971,6\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ số 02.

2.6. Buộc ông H2 có trách nhiệm trả giá trị cho các ông, bà H1, Thuận, Lành, L2, H3 mỗi người một phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng; trả giá trị cho bà P, anh T2, chị L3, anh D1 và chị C phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng; trả giá trị cho Bà Đ và các cháu U, N, T3 do Bà Đ làm người đại diện theo pháp luật phần di sản được hưởng bằng giá trị là 57.632.850 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đ về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 8.195,8m² thuộc các thửa đất số 103a, 103b, 103c tờ bản đồ số 01 của bà Đ và yêu cầu ông H2 trả số tiền thuê đất năm 2015 là 27.000.000 đồng.

4. Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Thi hành án và cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục cho các đương sự theo nội dung quyết định của bản án theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.261.000 đồng bao gồm: 2.268.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000197 ngày 21/10/2020; 2.268.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001403 ngày 18/5/2021; 1.276.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0010577 ngày 27/8/2018 và 2.449.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0036995 ngày 07/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Bà Đ đã nộp tạm ứng chi phí tổng cộng là 4.717.000 đồng; ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí tổng cộng là 3.544.000 đồng.

Buộc bà Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tương ứng với phần di sản được chia là 1.283.000 đồng.

Ông T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá là 6.978.000 đồng.

Buộc ông T1 trả lại cho bà Đ số tiền là 3.434.000 đồng.

5.2. Chi phí định giá tài sản: Tổng chi phí định giá tài sản là 9.891.000 đồng bao gồm: 1.521.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000597 ngày 26/8/2016 của Công ty cổ phần Bất Động Sản Kiên Giang; 4.576.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000461 ngày 13/10/2020 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Miền Tây và 3.794.000 đồng theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000203 ngày 12/5/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Miền Tây. Bà Đ đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tổng cộng là 4.576.000 đồng; ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tổng cộng là 5.315.000 đồng.

Buộc bà Đ phải chịu chi phí thẩm định giá tương ứng với phần di sản được chia là 1.500.000 đồng.

Ông T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định giá còn lại là 8.391.000 đồng.

Buộc ông T1 phải trả lại cho bà Đ số tiền là 3.076.000 đồng.

6. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Thuận, ông H2, bà H1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí nên các ông, bà không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông H2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08584 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho ông Thuận số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08582 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08583 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 4.683.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08585 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Bà L1 còn phải nộp tiếp số tiền là 4.483.000 đồng.

Buộc bà P và các anh, chị Tri, Luyên, Doanh, Chung phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 4.683.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08588 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Bà P và các anh, chị Tri, Luyên, Doanh, Chung còn phải nộp tiếp số tiền là 4.483.000 đồng.

Buộc ông H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 4.683.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08587 ngày 31/3/2015 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang. Ông H3 còn phải nộp tiếp số tiền là 4.483.000 đồng.

Buộc bà L2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 4.683.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 08586 ngày 31/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang. Bà L2 còn phải nộp thêm số tiền là 4.483.000 đồng.

Buộc Bà Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 1.550.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 5.868.600 đồng, tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm Bà Đ phải chịu là 7.418.600 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002773 ngày 20/10/2016 và 2.115.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001136 ngày 07/9/2016 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện HĐ tỉnh Kiên Giang. Bà Đ còn phải nộp tiếp số tiền là 5.103.600 đồng.

7.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bị đơn bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003148 ngày 14/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện HĐ;
- Chi cục THADS huyện HĐ;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo